BỘ QUỐC PHÒNG

BỘ QUỐC PHÒNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 169 /2021/TT-BQP	*Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2021*

THÔNG TƯ
Quy định về đăng ký, quản lý, sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong Bộ Quốc phòng

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật,

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định về đăng ký, quản lý, sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong Bộ Quốc phòng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc đăng ký, quản lý, sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong Bộ Quốc phòng.

2. Việc đăng ký, quản lý, sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng của doanh nghiệp Quân đội đã cổ phần hóa do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc đăng ký, quản lý, sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong Bộ Quốc phòng.

2. Doanh nghiệp Quân đội (kể cả doanh nghiệp Quân đội đã cổ phần hóa do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ) có xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đăng ký cấp biển số xe dân sự tại Cơ quan Công an.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xe quân sự* gồm xe cơ giới và xe máy chuyên dùng được trang bị cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng quản lý, sử dụng vào mục đích quân sự, quốc phòng.

2. *Xe cơ giới* gồm ô tô (kể cả xe cơ sở là ô tô có lắp các trang thiết bị chuyên dùng, ô tô đầu kéo, ô tô điện); xe xích; rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo

bởi ô tô; mô tô hai bánh, mô tô ba bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện).

3. *Xe máy chuyên dùng* gồm xe máy chuyên dùng quân sự, xe máy thi công; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe chuyên dùng khác có tham gia giao thông được trang bị cho các cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

4. *Biển số đăng ký xe (biển kiểm soát)* là tấm biển gắn trên xe cơ giới, xe máy chuyên dùng mà trên đó thể hiện chữ và số do cơ quan có thẩm quyền cấp; đây là ký hiệu pháp lý về quyền, trách nhiệm quản lý, sử dụng xe quân sự của cơ quan, đơn vị.

5. *Chứng nhận đăng ký xe* là tài liệu chứng nhận pháp lý về quyền, trách nhiệm quản lý, sử dụng xe quân sự của cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng.

Điều 4. Biển số đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

1. Cục Xe - Máy/TCKT sản xuất biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và cấp cho cơ quan, đơn vị sau khi thực hiện xong thủ tục đăng ký xe theo quy định tại Điều 23 Thông tư này.

2. Ký hiệu biển số đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Bộ Tổng Tham mưu quyết định và thông báo ký hiệu biển số đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng mới thành lập.

3. Biển số đăng ký xe bị mất, bị mờ, gẫy, hỏng, cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo cơ quan xe - máy hoặc cơ quan quản lý trang bị cấp trên đến cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng đề nghị Cục Xe - Máy/TCKT cấp lại, cấp đổi theo quy định tại Điều 24 Thông tư này.

4. Ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe máy chuyên dùng trước khi đưa vào sử dụng, phải thực hiện đăng ký hệ thống số phụ theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Chứng nhận đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

1. Cục Xe - Máy/TCKT in theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và cấp chứng nhận đăng ký xe cho cơ quan, đơn vị sau khi thực hiện xong thủ tục đăng ký theo quy định tại Điều 23 Thông tư này.

2. Cơ quan, đơn vị và cá nhân có trách nhiệm quản lý, sử dụng Chứng nhận đăng ký theo quy định tại Thông tư này. Khi chứng nhận đăng ký bị mất, bị mờ, rách nát thì cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý phải kiểm tra, báo cáo cơ quan xe - máy hoặc cơ quan quản lý trang bị cấp trên đến cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng đề nghị Cục Xe - Máy cấp lại, cấp đổi theo quy định tại Điều 24 Thông tư này.

Điều 6. Chứng từ nguồn gốc xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

1. Đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước: Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng.

2. Đối với xe nhập khẩu

a) Mua trong nước, mua qua hợp đồng ủy thác:

Đối với xe cơ giới gồm: Dữ liệu điện tử về nguồn gốc xe do Cục Xe - Máy/TCKT lấy trên mạng truyền số liệu chuyên dùng Chính phủ (CPNET) hoặc tờ khai nguồn gốc xe nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu trước ngày 01 tháng 7 năm 2021); giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (Không áp dụng đối với các xe nhập khẩu phục vụ nhiệm vụ quốc phòng).

Đối với xe máy chuyên dùng gồm: Tờ khai hải quan; giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc giấy thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cấp có thẩm quyền.

b) Đối với xe được miễn mọi thủ tục Hải quan, bao gồm:

Văn bản của Bộ Quốc phòng về giải quyết thủ tục hải quan đặc biệt nhập khẩu hàng hóa chuyên dùng quân sự;

Văn bản của cơ quan Hải quan xác nhận hàng hóa nhập khẩu (nêu rõ hàng hóa đã qua khu vực giám sát);

Văn bản của doanh nghiệp được ủy thác nhập khẩu xác nhận số khung, số máy của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng nhập khẩu.

3. Đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng nhập khẩu thuộc diện cho, tặng; viện trợ; nhập khẩu phi mậu dịch, nhập khẩu là tài sản di chuyển (nhập khẩu trực tiếp) bao gồm:

a) Tờ khai hải quan theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Giấy phép nhập khẩu đối với xe cho tặng;

c) Giấy xác nhận viện trợ của Bộ Tài chính đối với xe viện trợ;

d) Biên lai thu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xe nhập khẩu phi mậu dịch, xe nhập khẩu là tài sản di chuyển.

4. Xe đã đăng ký tại Cơ quan Công an, Sở Giao thông vận tải: Chứng từ nguồn gốc xe thực hiện theo quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của Bộ Công an và quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng của Bộ Giao thông vận tải.

5. Trường hợp mất chứng từ nguồn gốc xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, cơ quan, đơn vị có văn bản giải trình kèm theo bản sao chứng từ nguồn gốc xe cơ giới, xe máy chuyên dùng của cơ quan đã cấp chứng từ đó.

Điều 7. Giải quyết các trường hợp cụ thể về số khung, số máy

1. Đối với xe nhập khẩu

a) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có số khung, số máy ở Etiket, số ghi bằng sơn, số bị mờ, hoen gỉ thì sẽ đóng theo số được cơ quan Hải quan xác nhận;

b) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được cơ quan Hải quan xác nhận chỉ tìm thấy số Vin, không có số khung, số máy thì đóng số khung, số máy theo số Vin;

c) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã bị đóng lại số khung, số máy thì không giải quyết đăng ký, trừ trường hợp có văn bản giải trình của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan nhập khẩu có xác nhận của nhà sản xuất.

2. Đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp trong nước có số máy, số khung đóng châm kim hoặc số đóng bị mờ, không cà được thì đóng lại số theo số ghi trong phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng.

3. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã đăng ký, nếu thay máy, thân máy mà chưa có số thì đóng số theo biển số đăng ký.

4. Cục Xe - Máy/TCKT là cơ quan duy nhất được đóng lại số khung, số máy.

Điều 8. Những hành vi nghiêm cấm

1. Giả mạo hồ sơ; làm thay đổi số khung, số máy; sửa chữa, tẩy xoá, thay đổi các thông tin ghi trên chứng nhận đăng ký.

2. Tự sản xuất, sử dụng biển số không đúng quy định tại Điều 4 Thông tư này; mua, bán, thuê, mượn, cho thuê, cho mượn, thế chấp xe, biển số, chứng nhận đăng ký.

3. Thay thế động cơ không rõ nguồn gốc hoặc nguồn gốc không hợp pháp.

4. Cung cấp giấy tờ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cho các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ để người ngoài Quân đội lưu hành trái phép.

5. Sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không đúng mục đích; liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân ngoài Quân đội.

6. Giao xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cho người không đủ điều kiện điều khiển tham gia giao thông đường bộ.

7. Điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng khi không được giao nhiệm vụ (trừ các trường hợp làm nhiệm vụ đặc biệt hoặc kiểm tra tình trạng kỹ thuật xe).

Chương II
ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Mục 1
NGUYÊN TẮC, HÌNH THỨC, CƠ QUAN ĐĂNG KÝ XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Điều 9. Nguyên tắc đăng ký, quản lý, sử dụng

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải thực hiện việc đăng ký và quản lý chặt chẽ theo đúng quy định của pháp luật và Bộ Quốc phòng.

2. Quản lý số lượng, chất lượng, chủng loại, nhãn hiệu, nhóm xe, trạng thái sử dụng và sự đồng bộ; thực hiện đầy đủ, chặt chẽ, thống nhất theo hệ thống từ cấp cơ sở đến cơ quan quản lý cấp chiến dịch, chiến lược.

3. Sử dụng đúng mục đích, nhiệm vụ, nhóm xe, tính năng chiến kỹ thuật; bảo đảm an toàn tuyệt đối và hiệu quả.

Điều 10. Hình thức đăng ký

1. Đăng ký chính thức.

2. Đăng ký tạm thời.

Điều 11. Cơ quan quản lý đăng ký

1. Bộ Quốc phòng thống nhất việc quản lý, đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

2. Cục Xe - Máy/TCKT là cơ quan trực tiếp giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện việc quản lý, đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo quy định tại Thông tư này.

Mục 2
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Điều 12. Hồ sơ đăng ký đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có nguồn gốc viện trợ trước ngày 31 tháng 12 năm 1989

1. Quyết định của Tổng Tham mưu trưởng đưa vào trang bị quân sự.

2. Văn bản của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng xác nhận nguồn gốc xe viện trợ.

3. Bản khai đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Lệnh xuất kho (áp dụng đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã nhập kho).

5. Biên bản giao, nhận xe.

Điều 13. Hồ sơ đăng ký đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng do Bộ Quốc phòng trang bị

Hồ sơ đăng ký xe do Bộ Quốc phòng trang bị gồm:

1. Các giấy tờ được quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 12 Thông tư này.

2. Bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính (không áp dụng đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng do Cục Xe - Máy/TCKT mua tập trung).

3. Chứng từ nguồn gốc xe theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Điều 14. Hồ sơ đăng ký đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng do đơn vị tự mua

1. Hồ sơ đăng ký lần đầu, gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 12 Thông tư này và các giấy tờ sau:

a) Bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng, thanh lý hợp đồng ủy thác;

b) Bản sao hóa đơn tài chính;

c) Chứng từ nguồn gốc xe quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Hồ sơ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã đăng ký tại cơ quan Công an, Sở Giao thông vận tải, gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 12 Thông tư này và các giấy tờ sau:

a) Bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua bán;

b) Bản sao hóa đơn tài chính (áp dụng đối với trường hợp mua xe cơ giới, xe máy chuyên dùng của các tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh);

c) Chứng từ nguồn gốc xe theo quy định tại Điều 6 Thông tư này (Cơ quan, đơn vị mua xe có trách nhiệm đến cơ quan Công an, Sở Giao thông vận tải làm thủ tục nhận giấy sang tên, di chuyển hoặc tờ khai di chuyển và hồ sơ gốc của xe, bàn giao đầy đủ cho cơ quan xe-máy hoặc cơ quan quản lý trang bị cấp đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng để chuyển giao về Cục Xe - Máy/TCKT);

d) Đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc quyền sở hữu của đơn vị đã đăng ký tại cơ quan Công an, Sở Giao thông vận tải, không áp dụng điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 15. Hồ sơ đăng ký đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng điều động giữa các cơ quan, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng

1. Quyết định của Tổng Tham mưu trưởng về việc điều động xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

2. Bản khai đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Biên bản giao, nhận xe.

4. Chứng nhận đăng ký, biển số, lý lịch theo xe.

Điều 16. Hồ sơ đăng ký đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng điều động nội bộ của cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng

1. Quyết định điều động xe cơ giới, xe máy chuyên dùng của thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Bản khai đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Biên bản giao, nhận xe.

4. Chứng nhận đăng ký theo xe.

Điều 17. Hồ sơ đăng ký đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được cho, tặng; viện trợ; nhập khẩu phi mậu dịch, nhập khẩu là tài sản di chuyển

1. Hồ sơ đăng ký đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được cho, tặng gồm các giấy tờ được quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 12 Thông tư này và các giấy tờ sau:

a) Văn bản cho, tặng của bên cho, tặng;

b) Chứng từ nguồn gốc xe cơ giới, xe máy chuyên dùng quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Hồ sơ đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được viện trợ; nhập khẩu phi mậu dịch, nhập khẩu là tài sản di chuyển, gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 12 Thông tư này và các giấy tờ sau:

a) Văn bản của Bộ Quốc phòng xác nhận đối với xe viện trợ;

b) Bản sao hợp đồng mua bán, bản sao hóa đơn tài chính (nếu có) đối với xe nhập khẩu phi mậu dịch, nhập khẩu là tài sản di chuyển;

c) Chứng từ nguồn gốc xe theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Điều 18. Hồ sơ đăng ký đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được cải tạo

1. Quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép cải tạo xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

2. Bản khai đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Giấy chứng nhận chất lượng và an toàn kỹ thuật xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sau cải tạo.

4. Chứng nhận đăng ký đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã đăng ký.

5. Đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng chưa đăng ký phải có Quyết định của Tổng Tham mưu trưởng đưa vào trang bị quân sự và chứng từ nguồn gốc xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Điều 19. Hồ sơ đăng ký đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thay thế động cơ cùng loại

1. Bản khai đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Văn bản đề nghị của thủ trưởng cơ quan kỹ thuật đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.

3. Phiếu hợp cách xuất xưởng của xe sau khi thay động cơ.

4. Biên bản giao, nhận xe khi xuất xưởng.

5. Chứng nhận đăng ký theo xe.

6. Chứng từ nguồn gốc động cơ.

a) Động cơ nhận tại kho của Cục Xe - Máy/TCKT: Lệnh xuất kho.

b) Động cơ do đơn vị tự mua:

Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với động cơ sản xuất, lắp ráp trong nước);

Tờ khai hải quan theo quy định của Bộ Tài chính (đối với động cơ nhập khẩu);

Bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua bán;

Bản sao hóa đơn tài chính.

c) Động cơ sau sửa chữa tại các nhà máy, xưởng

Biên bản kiểm tra tình trạng kỹ thuật trước khi vào sửa chữa;

Phiếu hợp cách xuất xưởng sửa chữa động cơ.

Điều 20. Hồ sơ đăng ký, cấp thêm biển số xe cơ giới đối với xe phục vụ Lãnh đạo Đảng, Nhà nước; xe nghiệp vụ của Quân đội đã đăng ký biển số dân sự

1. Quyết định của Tổng Tham mưu trưởng về việc đăng ký, cấp biển số xe cơ giới.

2. Bản khai đăng ký xe cơ giới quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Bản sao Chứng nhận đăng ký, hồ sơ gốc của xe cơ giới theo quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của Bộ Công an.

Điều 21. Hồ sơ giới thiệu đăng ký, cấp biển số dân sự xe cơ giới, xe máy chuyên dùng của các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị Quân đội

1. Xe của các doanh nghiệp Quân đội

a) Xe đăng ký lần đầu:

Giấy giới thiệu do Cục Xe - Máy/TCKT cấp (Cơ quan, đơn vị gửi về Cục Xe - Máy/TCKT, gồm các giấy tờ sau: Văn bản do cơ quan xe - máy hoặc cơ quan quản lý trang bị các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng đề nghị cấp giấy giới thiệu; văn bản cho mua xe của cấp có thẩm quyền; bản sao chứng từ nguồn gốc xe và hồ sơ mua bán theo quy định);

Chứng từ nguồn gốc xe theo quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của Bộ Công an và quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng của Bộ Giao thông vận tải.

Doanh nghiệp mang giấy giới thiệu và hồ sơ đến cơ quan đăng ký của Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải để đăng ký.

b) Xe đã đăng ký, cấp biển số xe quân sự:

Quyết định của Tổng Tham mưu trưởng cho phép đăng ký biển số xe dân sự;

Giấy giới thiệu do Cục Xe - Máy/TCKT cấp;

Bản sao: Chứng nhận đăng ký, hồ sơ gốc của xe quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư này.

Doanh nghiệp mang giấy giới thiệu và hồ sơ đến cơ quan đăng ký của Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải để đăng ký.

2. Xe của các cơ quan, đơn vị đã đăng ký, cấp biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

a) Văn bản đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và được Bộ trưởng Bộ Công an chấp thuận;

b) Giấy giới thiệu do Cục Xe - Máy/TCKT cấp (Cơ quan, đơn vị nộp về Cục Xe - Máy/TCKT: Văn bản do cơ quan xe - máy hoặc cơ quan quản lý trang bị các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng đề nghị cấp giấy giới thiệu; bản sao văn bản đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng gửi Bộ Công an);

c) Bản sao Chứng nhận đăng ký, hồ sơ gốc của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư này.

Cơ quan, đơn vị mang giấy giới thiệu và hồ sơ đến cơ quan đăng ký của Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải để đăng ký.

3. Hồ sơ cấp đổi, cấp lại chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; sang tên, di chuyển thực hiện theo quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của Bộ Công an và quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 22. Cấp biển số tạm thời cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

1. Các trường hợp cấp biển số tạm thời

a) Xe đã được Tổng Tham mưu trưởng quyết định đưa vào trang bị quân sự, hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại Điều 13 Thông tư này;

b) Xe đã được Tổng Tham mưu trưởng quyết định cho phép đơn vị tự mua, hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại Điều 14 Thông tư này;

c) Xe cho, tặng; viện trợ; nhập khẩu phi mậu dịch, xe nhập khẩu là tài sản di chuyển hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại Điều 17 Thông tư này;

d) Xe nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp trong nước trong quá trình trung chuyển;

đ) Xe chạy khảo sát, xe chạy thử nghiệm; xe thuộc các dự án, chương trình được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt.

e) Biển số tạm thời thực hiện theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ đăng ký tạm thời cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

a) Công văn đề nghị của thủ trưởng cơ quan, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị được Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ mua xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

b) Bản sao hồ sơ đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;

c) Kế hoạch trung chuyển, kế hoạch chạy thử nghiệm; văn bản của cấp có thẩm quyền chứng minh xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thực hiện thuộc các đề tài, thử nghiệm, dự án đối với các trường hợp quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Thời hạn cấp biển số tạm thời được ghi trên biển số nhưng không được quá 90 ngày kể từ ngày cấp.

4. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, Tổng Tham mưu trưởng quyết định cấp biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng hoặc biển số tạm thời để thực hiện nhiệm vụ đột xuất, đặc biệt.

Điều 23. Trình tự đăng ký

1. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng có trách nhiệm lập hồ sơ đăng ký đối với từng trường hợp xe cơ giới, xe máy chuyên dùng quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư này, gửi qua mạng quân sự (bản scan) hoặc trực tiếp về Cục Xe - Máy/TCKT.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Xe - Máy/TCKT có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, đơn vị có trách nhiệm gửi hồ sơ gốc đối với trường hợp gửi hồ sơ qua mạng quân sự để trình Cục trưởng Cục Xe – Máy/TCKT ký duyệt.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Xe - Máy/TCKT có văn bản yêu cầu cơ quan, đơn vị bổ sung, thời gian bổ sung hồ sơ không được tính vào thời hạn giải quyết.

3. Sau khi Cục trưởng Cục Xe - Máy/TCKT phê duyệt hồ sơ đăng ký, Cục Xe - Máy/TCKT cấp biển số đăng ký, chứng nhận đăng ký, lý lịch xe cho cơ quan, đơn vị; cá nhân được giao nhiệm vụ nhận biển số đăng ký, chứng nhận đăng ký, lý lịch xe phải trình giấy giới thiệu và ký sổ giao nhận.

Điều 24. Cấp lại, cấp đổi, thu hồi biển số, chứng nhận đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

1. Trường hợp cấp lại, cấp đổi chứng nhận đăng ký: Chứng nhận đăng ký bị mờ, rách nát, bị mất hoặc hết hạn sử dụng.

2. Trường hợp cấp lại, cấp đổi biển số đăng ký: Biển số bị mờ, gẫy hoặc bị mất.

3. Hồ sơ cấp lại, cấp đổi

a) Văn bản đề nghị của thủ trưởng cơ quan kỹ thuật đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng (đối với trường hợp chứng nhận đăng ký bị mất phải được cơ quan chức năng của Cục Xe - Máy/TCKT kiểm tra, xác nhận không bị thu giữ);

b) Bản khai đăng ký xe được quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này (không áp dụng đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại biển số);

c) Bản tường trình nêu rõ lý do mất của lái xe hoặc người được giao nhiệm vụ quản lý, có xác nhận của chỉ huy đơn vị từ cấp trung đoàn hoặc tương đương trở lên;

d) Biển số đăng ký, chứng nhận đăng ký theo xe (trường hợp bị mờ, rách nát, gẫy, hỏng hoặc hết hạn sử dụng).

4. Trình tự thực hiện

a) Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng có trách nhiệm lập hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, gửi qua mạng quân sự hoặc trực tiếp về Cục Xe - Máy/TCKT;

b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Xe - Máy/TCKT có trách nhiệm kiểm tra, đăng ký và trình Cục trưởng ký phê duyệt;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Xe - Máy/TCKT có văn bản yêu cầu cơ quan, đơn vị bổ sung, thời gian bổ sung hồ sơ không được tính vào thời hạn giải quyết.

5. Thu hồi biển số, chứng nhận đăng ký trong các trường hợp sau:

a) Xe loại khỏi biên chế hoặc xe điều động giữa các cơ quan, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng;

b) Xe hết hạn sử dụng hoặc chuyển ra đăng ký tại cơ quan Công an;

c) Biển số đăng ký, chứng nhận đăng ký bị mất, không thu hồi được, thủ trưởng cơ quan kỹ thuật đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm báo cáo, giải trình Cục Xe - Máy/TCKT xem xét, giải quyết.

Mục 3
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Điều 25. Quản lý xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

1. Cục Xe - Máy/TCKT là cơ quan tham mưu, giúp Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, chỉ đạo thực hiện quản lý số lượng, chất lượng, chủng loại, sự đồng bộ của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng mang biển số quân sự và xe mang biển số dân sự của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong Bộ quốc phòng.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong Bộ Quốc phòng chịu

trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Quốc phòng:

a) Quản lý số lượng, chất lượng, chủng loại xe cơ giới, xe máy chuyên dùng mang biển số quân sự và xe mang biển số dân sự trong cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp mình quản lý;

b) Điều động, phân nhóm và xác định trạng thái sử dụng và sự đồng bộ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong cơ quan, đơn vị thuộc quyền.

3. Cơ quan xe - máy đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm duy trì hệ số kỹ thuật, nâng cao chất lượng công tác quản lý xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo quyết định của người chỉ huy và hướng dẫn của cơ quan xe - máy cấp trên.

Điều 26. Sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

1. Đối với người điều khiển xe cơ giới:

a) Phải có giấy phép lái xe quân sự phù hợp với loại xe theo quy định;

b) Trường hợp điều khiển xe mang biển số quân sự phục vụ Lãnh đạo Đảng, Nhà nước được phép sử dụng giấy phép lái xe dân sự;

c) Phải chấp hành nghiêm quy định của pháp luật và quy định của Bộ Quốc phòng.

2. Đối với người điều khiển xe máy chuyên dùng:

a) Nếu chưa có giấy phép lái xe ô tô, phải có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ;

b) Chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng;

c) Phải chấp hành nghiêm quy định của pháp luật và Bộ Quốc phòng.

3. Trường hợp xe quá tải trọng, quá khổ giới hạn, xe bánh xích; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ trong điều kiện bình thường phải thực hiện theo quy định của Bộ Giao thông vận tải; trường hợp làm nhiệm vụ khẩn cấp thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng và phải có các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp xe chở hàng trái phép bị tạm giữ hàng hóa, phương tiện và chuyển giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật. Người điều khiển xe nếu vi phạm các quy định khi tham gia giao thông thì tùy theo mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật theo Điều lệnh Quản lý bộ đội Quân đội nhân dân Việt Nam hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Lực lượng kiểm tra xe quân sự, kiểm soát quân sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, kiểm tra các hoạt động của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; xe mang biển số dân sự của các doanh nghiệp Quân đội tham gia giao thông. Khi phát hiện hành vi vi phạm thì chấn chỉnh kịp thời, xử lý theo quy định của Quân đội và quy định của pháp luật.

6. Chỉ huy cơ quan, đơn vị các cấp, chịu trách nhiệm về việc sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng do cơ quan, đơn vị mình quản lý.

Điều 27. Điều kiện xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông

1. Đối với xe cơ giới phải có:

a) Biển số đăng ký;

b) Chứng nhận đăng ký;

c) Tem kiểm định còn hiệu lực dán trên kính chắn gió;

d) Hệ thống số phụ;

đ) Giấy công tác xe;

e) Đối với xe vận chuyển hàng hóa phải có chứng từ hàng hóa. Trường hợp đặc biệt thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Đối với xe máy chuyên dùng: Thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, d, e khoản 1 Điều này.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ huấn luyện thực hành lái xe, ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, phải có:

a) Giấy phép xe tập lái;

b) Biển xe tập lái.

4. Trường hợp chạy kiểm tra, thử nghiệm, phải có:

a) Lệnh sửa chữa hoặc kế hoạch chạy kiểm tra, thử nghiệm được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Biển báo "xe chạy thử" có nền đỏ, chữ trắng (kích thước 297mm x 210mm) treo phía trước và phía sau xe.

5. Xe cơ giới phục vụ Lãnh đạo Đảng, Nhà nước phải có:

a) Biển số đăng ký;

b) Chứng nhận đăng ký theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

c) Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật.

6. Xe mang biển số dân sự của doanh nghiệp Quân đội thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương III
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ DOANH NGHIỆP CÓ LIÊN QUAN

Điều 28. Bộ Tổng Tham mưu

Quyết định đưa vào trang bị quân sự những xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sử dụng trong Bộ Quốc phòng.

Điều 29. Tổng cục Kỹ thuật

1. Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý Nhà nước về công tác đăng ký, quản lý, sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong Bộ Quốc phòng.

2. Cục Xe - Máy/TCKT

a) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật trong chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai, tổ chức thực hiện công tác đăng ký, quản lý, sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong Bộ Quốc phòng;

b) Giới thiệu ra cơ quan đăng ký xe của Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải đăng ký, cấp biển số dân sự cho xe của các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị Quân đội;

c) Tổ chức đăng ký, cấp biển số xe, chứng nhận đăng ký theo quy định tại Thông tư này; hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, quản lý, sử dụng xe theo đúng quy định của pháp luật và Bộ Quốc phòng;

d) Nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo; quy định quản lý, sử dụng; hệ thống sổ sách nghiệp vụ; chế độ thống kê, báo cáo bảo đảm thống nhất, chính quy trong Bộ Quốc phòng;

đ) Quản lý, lưu trữ hồ sơ đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp có liên quan

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc đăng ký, quản lý, sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Cơ quan xe - máy đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng:

a) Tham mưu giúp thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện công tác đăng ký, quản lý, sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; xe mang biển số dân sự của các doanh nghiệp Quân đội theo quy định;

b) Chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký;

c) Chấp hành nghiêm sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra của Cục Xe - Máy/TCKT về công tác đăng ký, quản lý, sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo quy định của Bộ Quốc phòng.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2022 và thay thế Thông tư số 102/2016/TT-BQP ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Quy định về đăng ký, quản lý, sử dụng xe cơ giới trong

Bộ Quốc phòng; Thông tư số 172/2018/TT-BQP ngày 27 tháng 12 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 102/2016/TT-BQP ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Thông tư số 102/2021/TT-BQP ngày 22 tháng 7 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 102/2016/TT-BQP ngày 29 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 172/2018/TT-BQP ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

1. Chứng nhận đăng ký xe quân sự được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục sử dụng, cấp mới, cấp đổi theo mẫu số 03b, mẫu số 03d, 04b Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này đến khi điều kiện về hạ tầng, kỹ thuật đảm bảo in được trên vật liệu PET thì được cấp mới, cấp đổi theo mẫu số 03a, mẫu số 03c, 04a Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Thực hiện đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng qua mạng quân sự khi điều kiện về hạ tầng, kỹ thuật đảm bảo cho việc đăng ký theo quy định tại Thông tư này.

3. Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng lập hồ sơ đăng ký đối với xe máy chuyên dùng đã đưa vào trang bị quân sự chưa đăng ký theo quy định tại Thông tư này, gửi về Cục Xe - Máy/TCKT để đăng ký.

Điều 33. Trách nhiệm thi hành

Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật, Cục trưởng Cục Xe - Máy/TCKT, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Lê Huy Vịnh

Phụ lục I

MẪU BIỂU NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

(*Kèm theo Thông tư số 169/2021/TT-BQP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

Mẫu số 01a: Bản khai đăng ký xe cơ giới.

Mẫu số 01b: Bản khai đăng ký xe máy chuyên dùng.

Mẫu số 02: Biển số tạm thời.

Mẫu số 03a: Chứng nhận đăng ký xe cơ giới (Sử dụng vật liệu PET).

Mẫu số 03b: Chứng nhận đăng ký xe cơ giới (Sử dụng vật liệu giấy).

Mẫu số 03c: Chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng (Sử dụng vật liệu PET).

Mẫu số 03d: Chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng (Sử dụng vật liệu giấy).

Mẫu số 04a: Chứng nhận đăng ký xe phục vụ Lãnh đạo Đảng, Nhà nước (Sử dụng vật liệu PET).

Mẫu số 04b: Chứng nhận đăng ký xe phục vụ Lãnh đạo Đảng, Nhà nước (Sử dụng vật liệu giấy).

Mẫu số 01a. Bản khai đăng ký xe cơ giới

.....(1).....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....(2).....	**Độc lập- Tự do-Hạnh phúc**
	...(3)..., *ngày.....tháng.....năm 20....*

BẢN KHAI ĐĂNG KÝ XE

A. PHẦN ĐƠN VỊ KÊ KHAI

Căn cứ .....(4).....

(5).....đề nghị Cục Xe - Máy đăng ký xe ..... có đặc điểm sau:

Nhãn hiệu:.....(6).....Loại xe:.....(7).....

Số khung:.....(8).....Số máy:.....(9).....

Nguồn gốc trang bị:.....(10).....

Số khung: Cà số trực tiếp tại xe bằng bút chì (dán gọn trong khung)	Số máy: Cà số trực tiếp tại động cơ bằng bút chì (dán gọn trong khung)

Nước sản xuất:.....(11).....; Năm sản xuất:.....(12).....

Công suất động cơ:..(13).....KW; Công thức bánh xe: ...(14).....

Tổng số lốp xe:...(15)...; Cỡ lốp.. ..(16).....: Trước.....Sau.....

Kích thước của xe (17): Dài.....mm, Rộng.....mm, Cao.....mm

Tải trọng :...(18).....Kg; Khối lượng toàn bộ .....(19).....Kg

Số người cho phép chở, kể cả người lái:.....(20).....người.

Giá trị xe:.....(21).....

Đăng ký cũ

TRƯỞNG PHÒNG (BAN) XE – MÁY(22)	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.

(2) Tên cơ quan, đơn vị trực tiếp đăng ký (dưới cơ quan, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ một cấp).

(3) . Địa danh.

(4) Quyết định số.....ngày.....tháng.....năm.....về việc.....

(5) Tên cơ quan, đơn vị dưới cơ quan, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng một cấp.

(6), (7), Ghi như trong tờ khai Hải quan hoặc chứng từ nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu); giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước); xe đã đăng ký ghi như trong chứng nhận đăng ký.

(8), (9) Ghi đầy đủ chữ và số như trong tờ khai Hải quan hoặc chứng từ nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu); giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước); xe đã đăng ký ghi như trong chứng nhận đăng ký.

(10) Trang bị quốc phòng (Bộ cấp), tự mua sắm, cho tặng...

(11), (12), (13), (14), (15), (16), (17), (18), (19), (20) Ghi như trong tờ khai Hải quan hoặc chứng từ nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu); giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước); xe đã đăng ký ghi như trong chứng nhận đăng ký.

(21) Xe đăng ký lần đầu ghi như trong hóa đơn bán hàng; trường hợp xe cho, tặng, viện trợ, điều chuyển đơn vị không có hóa đơn bán hàng thì bỏ trống.

(22) Cơ quan xe - máy đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

B. PHẦN XÁC MINH THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XE CỦA CỤC XE - MÁY

Nhãn hiệu:……

Loại xe:……..……..…….....

Số khung:……..……..……...

Số máy:……..……

Nước sản xuất:……..

Năm sản xuất:……..……..

Dung tích xi lanh……..

Tải trọng :……

Khối lượng bản thân:….....

Khối lượng toàn bộ:.....

Số người cho phép chở, kể cả người lái:……..…...

Đăng ký cũ ☐ Đăng ký mới ☐

Số chứng nhận đăng ký:…….....……Cấp lần:……..

Ngày đăng ký:…… ……..Số sổ……

Hà Nội, ngày……tháng……năm .....

PHÒNG KT Ô TÔ - TRẠM NGUỒN	**CỤC TRƯỞNG**
(Ký ghi rõ họ, tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*
hoặc (Xác thực số)	*hoặc (Xác thực số)*

Mẫu số 01b. Bản khai đăng ký xe máy chuyên dùng

.....(1).....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....(2).....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	...(3)..., *ngày.....tháng.....năm 20....*

BẢN KHAI ĐĂNG KÝ XE

A. PHẦN ĐƠN VỊ KÊ KHAI

Căn cứ .....(4).....

(5).....đề nghị Cục Xe - Máy đăng ký xe máy chuyên dùng có đặc điểm sau:

Nhãn hiệu:.....(6).....Loại xe:.....(7).....

Số khung:.....(8).....Số máy:.....(9).....

Nguồn gốc trang bị:.....(10).....

Số khung: Cà số trực tiếp tại xe bằng bút chì (dán gọn trong khung)	Số máy: Cà số trực tiếp tại động cơ bằng bút chì (dán gọn trong khung)

Nước sản xuất:.....(11).....; Năm sản xuất:.....(12).....

Công suất động cơ:..(13).....KW; Khối lượng toàn bộ .....(14).....Kg

Kích thước bao của xe (15): Dài.....mm, Rộng.....mm, Cao.....mm

Giá trị xe:.....(16).....

Đăng ký cũ [ ]

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ XMCD (17)	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.

(2) Tên cơ quan, đơn vị trực tiếp đăng ký (dưới cơ quan, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ một cấp).

(3) Địa danh.

(4) Quyết định số.....ngày.....tháng.....năm.....về việc.....

(5) Tên cơ quan, đơn vị dưới cơ quan, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng một cấp.

(6), (7), Ghi như trong tờ khai Hải quan hoặc chứng từ nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu); giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước); xe đã đăng ký ghi như trong chứng nhận đăng ký.

(8), (9) Ghi đầy đủ chữ và số như trong tờ khai Hải quan hoặc chứng từ nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu); giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước); xe đã đăng ký ghi như trong chứng nhận đăng ký.

(10) Trang bị quốc phòng (Bộ cấp), tự mua sắm, cho tặng...

(11), (12), (13), (14), (15) Ghi như trong tờ khai Hải quan hoặc chứng từ nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu); giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước); xe đã đăng ký ghi như trong chứng nhận đăng ký.

(16) Xe đăng ký lần đầu ghi như trong hóa đơn bán hàng; trường hợp xe cho, tặng, viện trợ, điều chuyển đơn vị không có hóa đơn bán hàng thì bỏ trống.

(17) Cơ quan quản lý xe máy chuyên dùng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

B. PHẦN XÁC MINH THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XE CỦA CỤC XE - MÁY

Nhãn hiệu:……

Loại xe:……..……..…….....

Số khung:……..……...

Số máy:……..……

Nước sản xuất:……..

Năm sản xuất:……..……..

Công suất của động cơ……..

Khối lượng toàn bộ:.....

Đăng ký cũ ☐ Đăng ký mới ☐

Số chứng nhận đăng ký:…….....……Cấp lần:……..

Ngày đăng ký:…… ……..Số sổ……

Hà Nội, ngày……tháng……năm …..

TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ XMCD	**CỤC TRƯỞNG**
(Ký ghi rõ họ, tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*
hoặc (Xác thực số)	*hoặc (Xác thực số)*

Mẫu số 02. Biển số tạm thời.

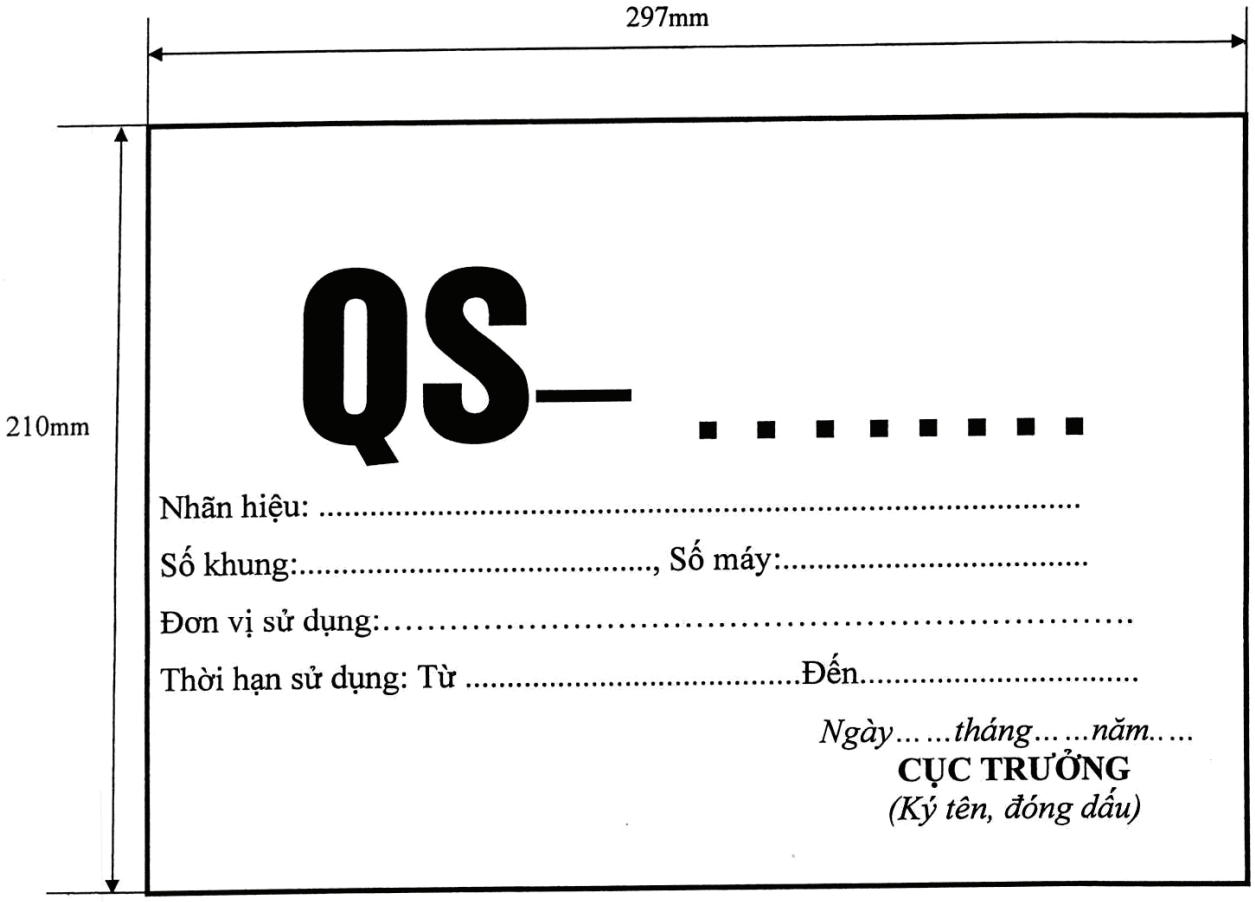

Quy cách:

+ Kích thước 297 x 210 mm (A4).
+ In ngang trên nền giấy trắng, loại 80g/m^2.

Mẫu số 03a. Chứng nhận đăng ký xe cơ giới (Sử dụng vật liệu PET)

Mặt trước

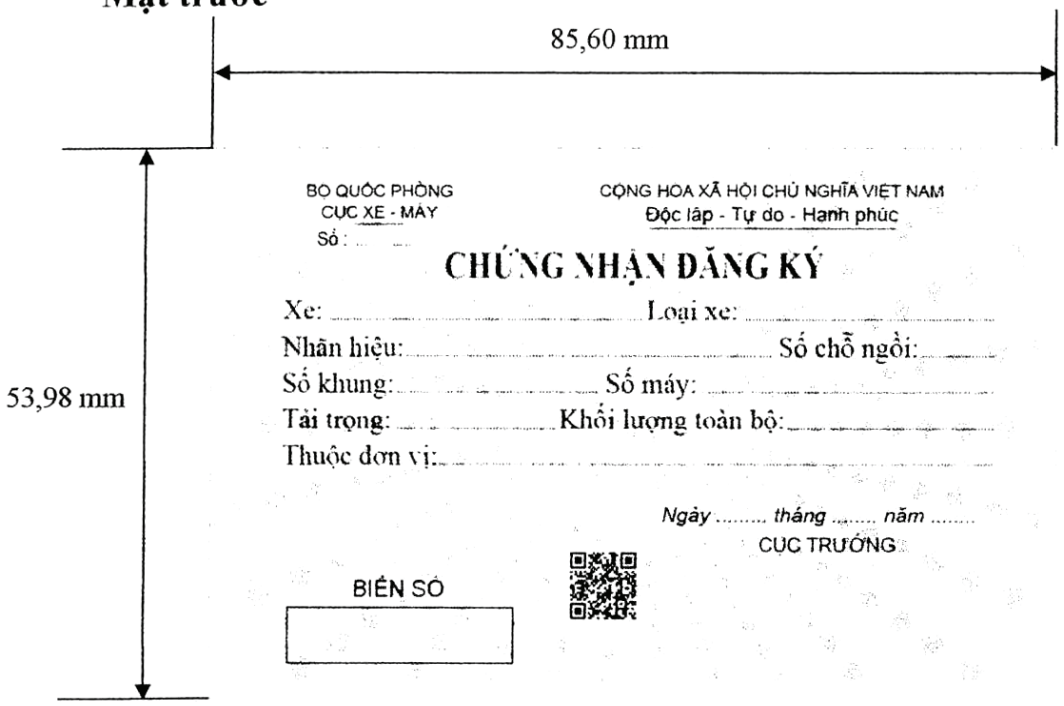

Mặt sau

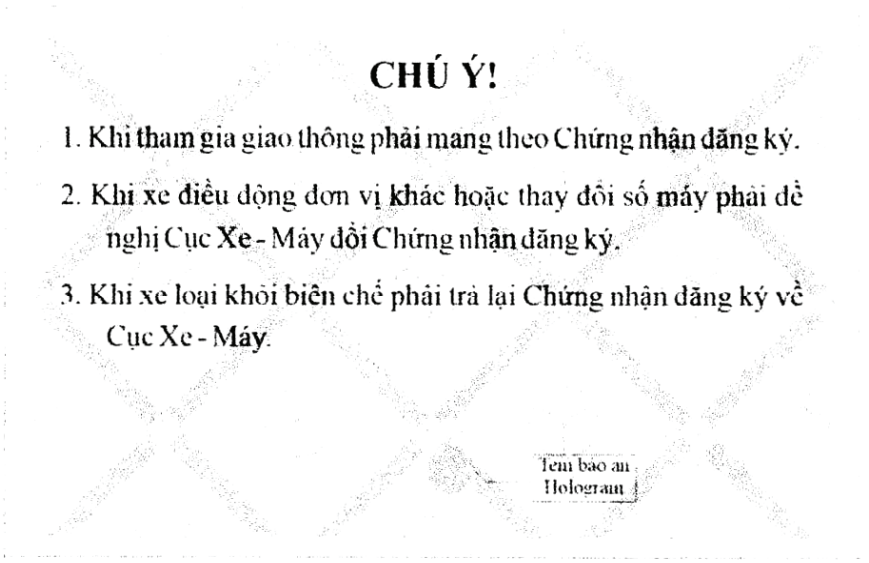

Quy cách:

1. Chất liệu: Vật liệu PET (nhựa dẻo).

2. Nền màu trắng, giữa mặt trước in hình quốc huy, hoa văn phản quang màu vàng nhạt.

3. Kích thước (mm): Dài x rộng x dày (85,60 x 53,98 x 0,76).

Mẫu số 03b: Chứng nhận đăng ký xe cơ giới (Sử dụng vật liệu giấy)

Mặt trước

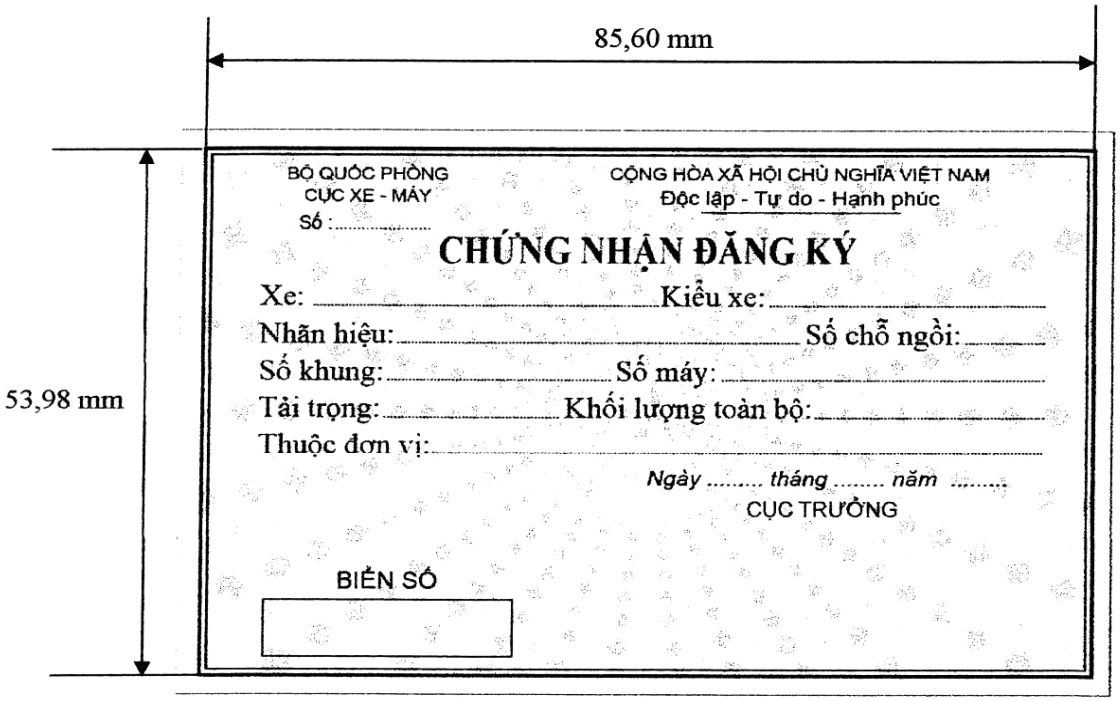

Mặt sau

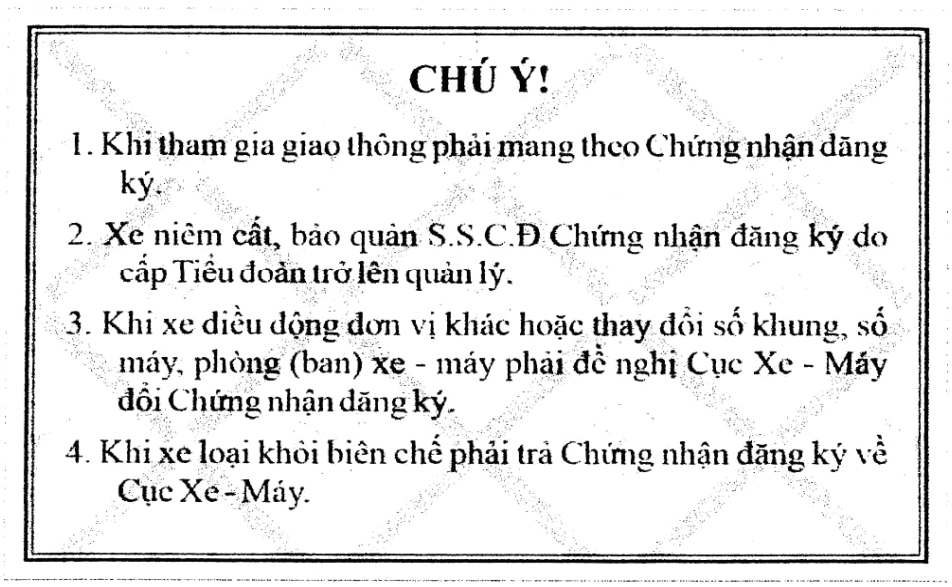

CHÚ Ý!

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Chứng nhận đăng ký.
2. Xe niêm cất, bảo quản S.S.C.Đ Chứng nhận đăng ký do cấp Tiểu đoàn trở lên quản lý.
3. Khi xe điều động đơn vị khác hoặc thay đổi số khung, số máy, phòng (ban) xe - máy phải đề nghị Cục Xe - Máy đổi Chứng nhận đăng ký.
4. Khi xe loại khỏi biên chế phải trả Chứng nhận đăng ký về Cục Xe - Máy.

Quy cách:

1. Kích thước: (85,60 x 53,98) mm.

2. Nền màu trắng, giữa mặt trước in hình quốc huy, hoa văn phản quang màu vàng nhạt.

3. In Offset trên nền giấy trắng, ép Plastic bảo vệ.

Mẫu số 03c. Chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng (Sử dụng vật liệu PET)

Mặt trước

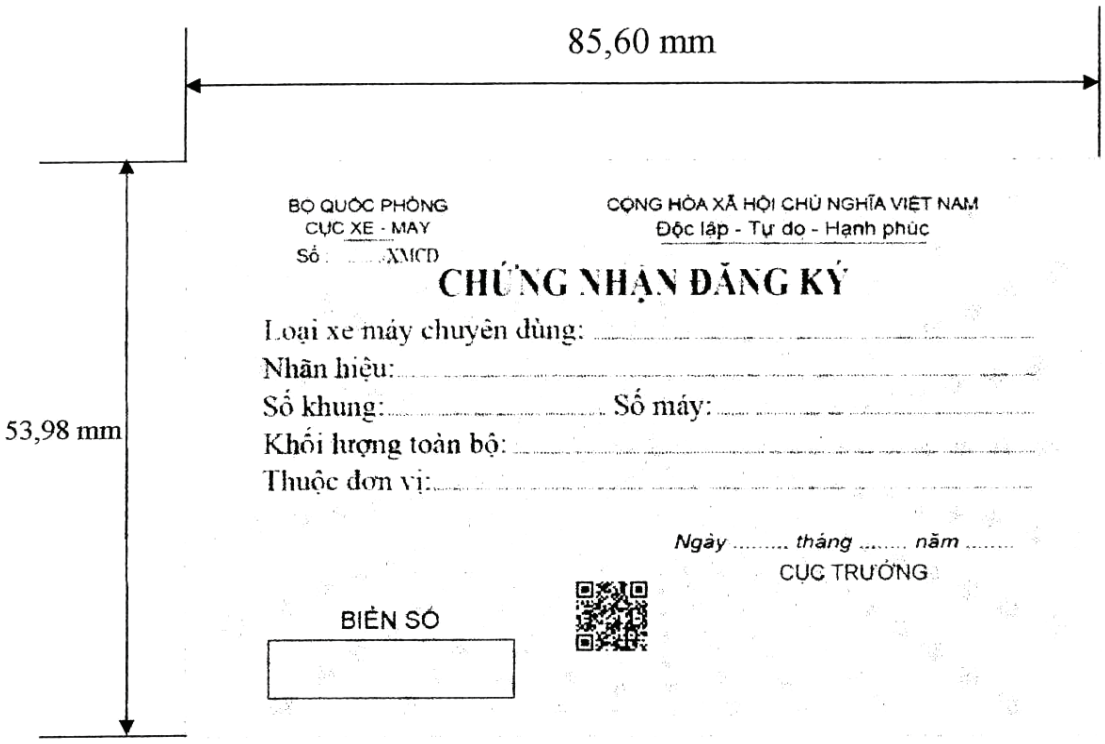

Mặt sau

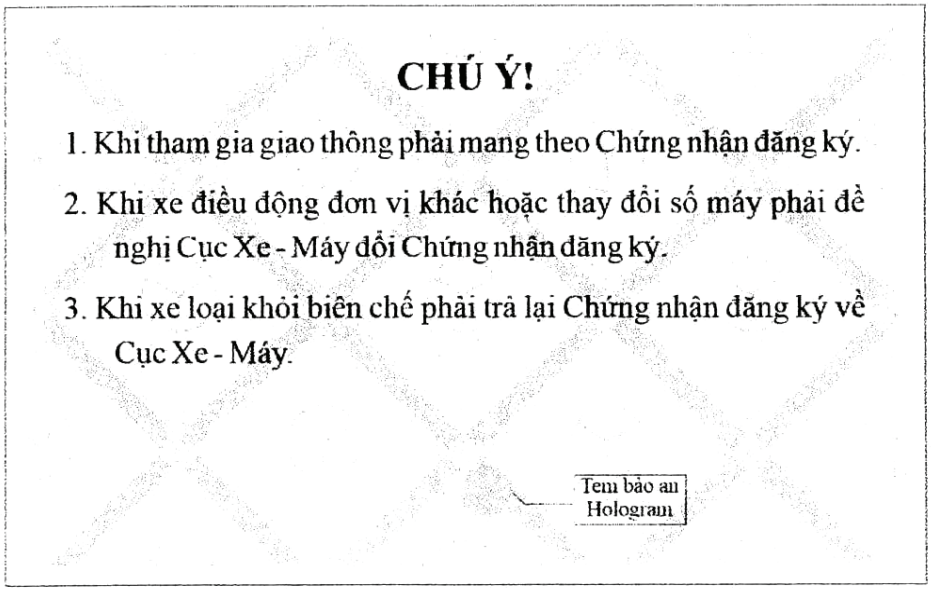

Quy cách:

1. Chất liệu: Vật liệu PET (nhựa dẻo).

2. Nền màu trắng, giữa mặt trước in hình quốc huy, hoa văn phản quang màu vàng nhạt

3. Kích thước (mm): Dài x rộng x dày (85,60 x 53,98 x 0,76).

Mẫu số 03d. Chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng (Sử dụng vật liệu giấy)

Mặt trước

85,60 mm

53,98 mm

BỘ QUỐC PHÒNG
CỤC XE - MÁY
Số: ..... XMCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ

Loại xe máy chuyên dùng: .....
Nhãn hiệu: .....
Số khung: ..... Số máy: .....
Khối lượng toàn bộ: .....
Thuộc đơn vị: .....

Ngày ..... tháng ..... năm .....
CỤC TRƯỞNG

BIỂN SỐ

Mặt sau

CHÚ Ý!

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Chứng nhận đăng ký.
2. Khi xe điều động đơn vị khác hoặc thay đổi số máy phải đề nghị Cục Xe - Máy đổi Chứng nhận đăng ký.
3. Khi xe loại khỏi biên chế phải trả lại Chứng nhận đăng ký về Cục Xe - Máy.

Quy cách:

1. Kích thước: (85,60 x 53,98) mm.
2. Nền màu trắng, giữa mặt trước in hình quốc huy, hoa văn phản quang màu vàng nhạt.
3. In Offset trên nền giấy trắng, ép Plastic bảo vệ.

Mẫu số 04a. Chứng nhận đăng ký xe phục vụ Lãnh đạo Đảng, Nhà nước (Sử dụng vật liệu PET)

Mặt trước

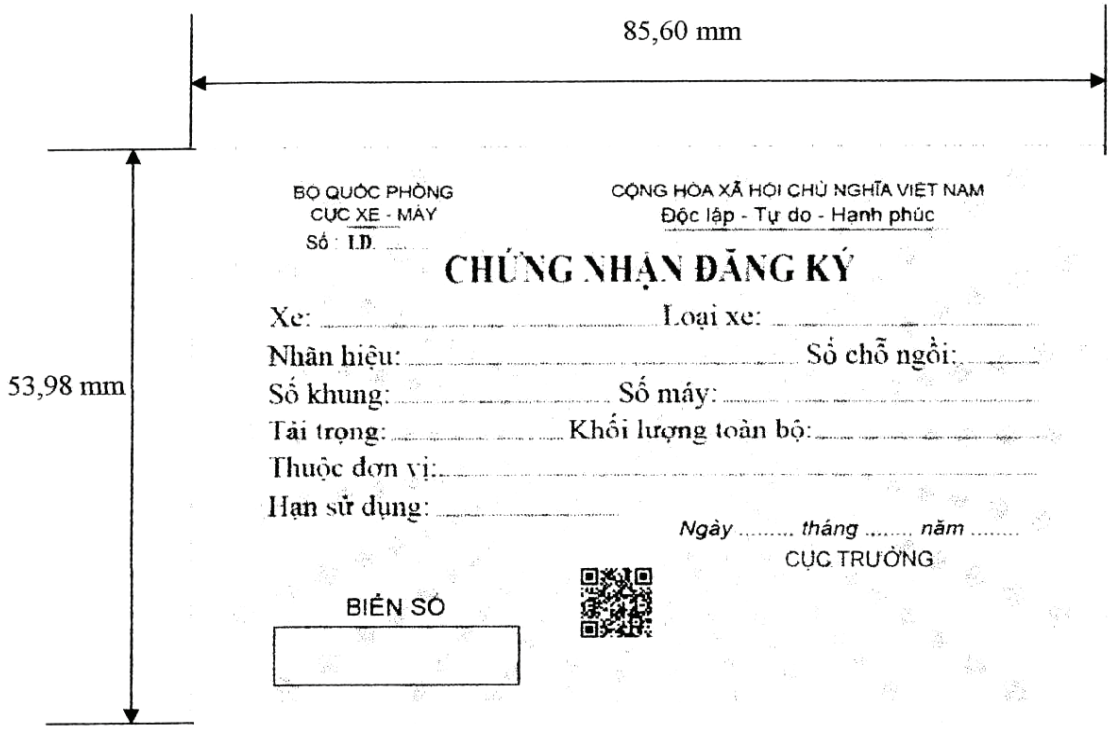

Mặt sau

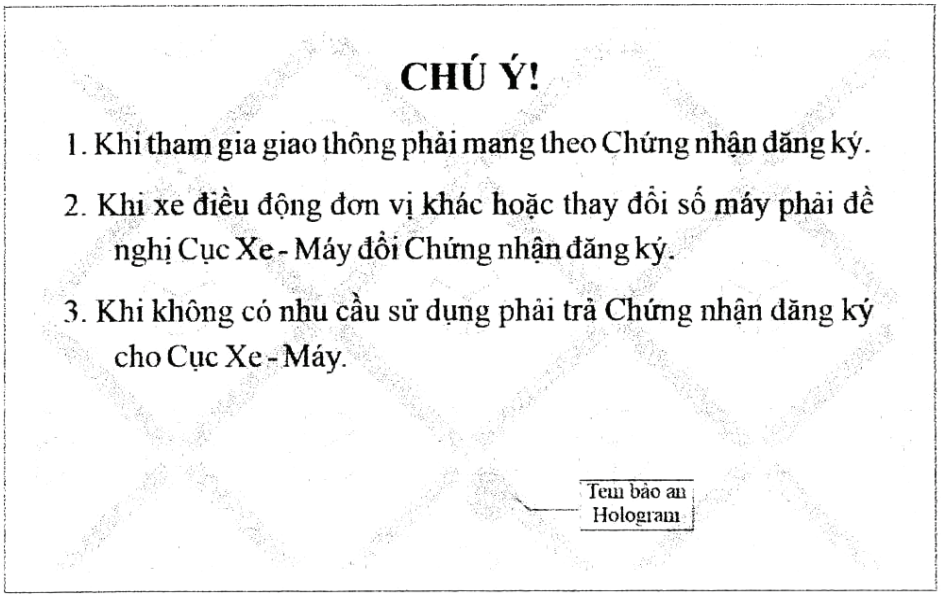

Quy cách:

- Kích thước 85,60mm x 53,98mm; số chứng nhận đăng ký có 02 ký tự đầu là chữ "**LĐ...**" trước dãy số đăng ký; mặt trước giữa có in hình quốc huy, hoa văn phản quang màu vàng nhạt; Chất liệu: PET (nhựa dẻo).

Mẫu số 04b. Chứng nhận đăng ký xe phục vụ Lãnh đạo Đảng, Nhà nước (Sử dụng vật liệu giấy)

Mặt trước

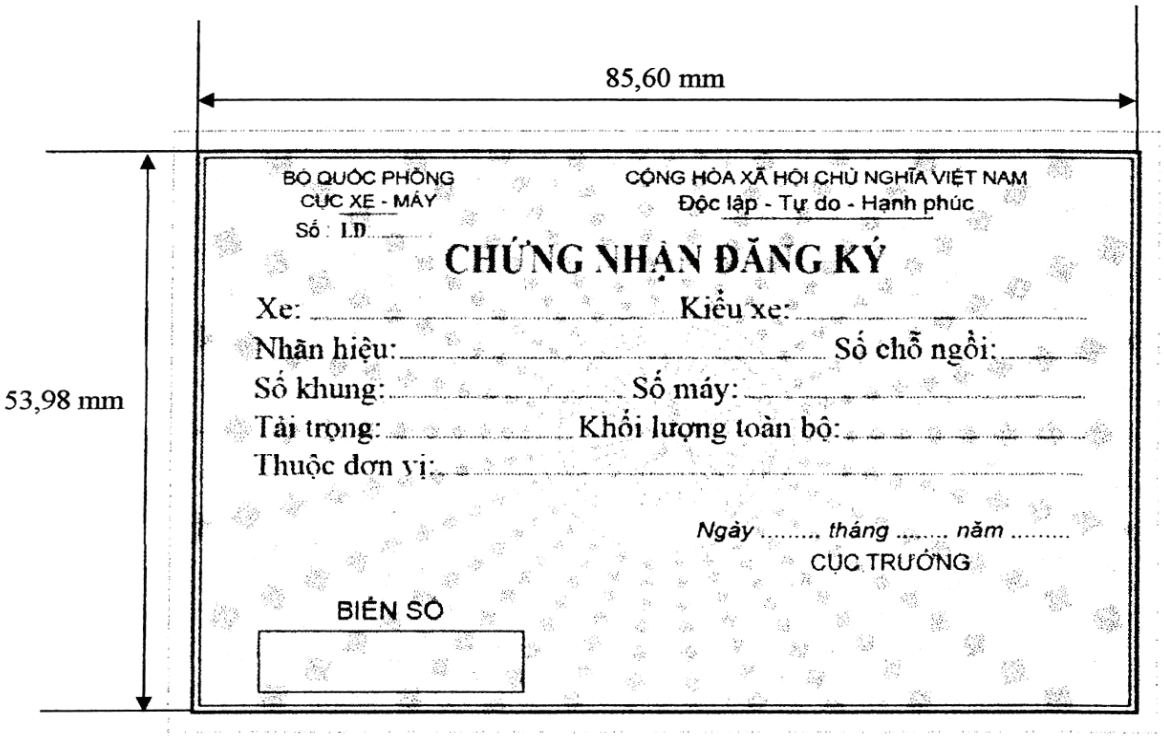

Mặt sau

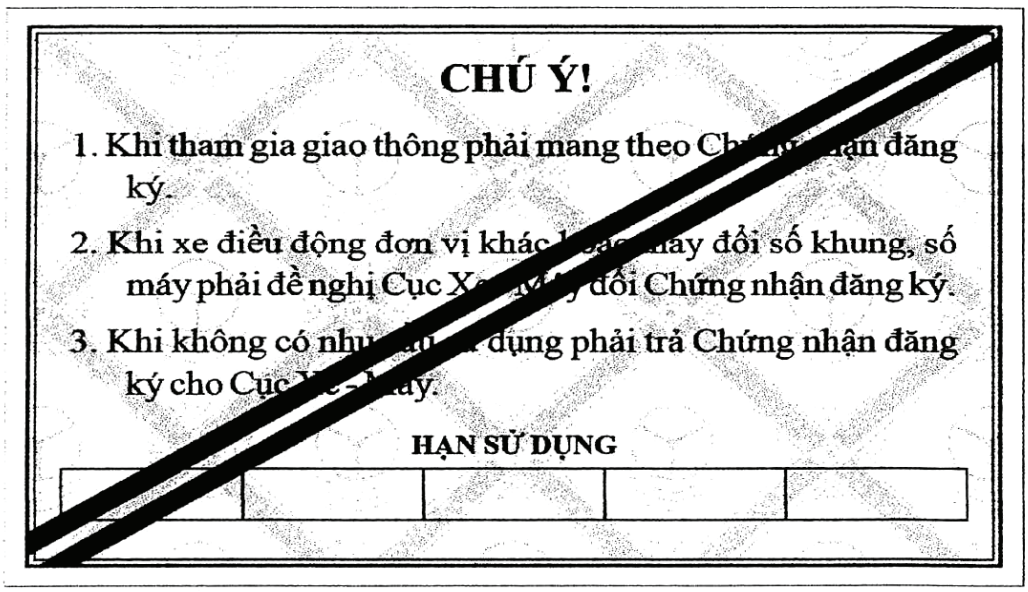

Quy cách:

Kích thước 85,60mm x 53,98mm; số chứng nhận đăng ký có 02 ký tự đầu là chữ "**LĐ...**" trước dãy số đăng ký; mặt trước giữa có in hình quốc huy, hoa văn phản quang màu vàng nhạt; mặt sau có 02 vạch chéo song song màu đỏ, hoa văn phản quang màu vàng nhạt; có 05 ô để đóng dấu gia hạn sử dụng hằng năm, chữ màu đen.

Phụ lục II

BIỂN SỐ ĐĂNG KÝ, HỆ THỐNG PHỤ XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

(Kèm theo Thông tư số 169/2021/TT-BQP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

1. Biển số đăng ký

a) Mẫu biển số:

BIỂN SỐ DÀI ÔTÔ, XE XÍCH

BIỂN SỐ NGẮN ÔTÔ, XE XÍCH

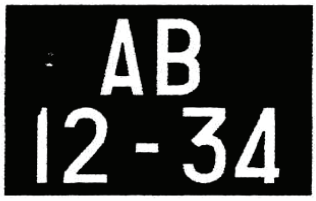

BIỂN SỐ XE MÔ TÔ

BIỂN SỐ RƠ MOÓC

BIỂN SỐ SƠMI RƠ MOÓC

BIỂN SỐ DÀI XE MÁY CHUYÊN DÙNG

BIỂN SỐ NGẮN XE MÁY CHUYÊN DÙNG

b) Kích thước biển số:

TT	Loại biển số	Kích thước biển (mm)	Chiều cao chữ, số (mm)	Chiều rộng chữ, số (mm)	Bề dày nét chữ, số (mm)	Gạch nối	
						Dài (mm)	Rộng (mm)
1	Biển số dài xe ô tô, xe xích.	400 x 110	81	41	12	22	12
2	Biển số ngắn xe ô tô, xe xích.	280 x 200	81	41	12	22	12
3	Biển số dài xe máy chuyên dùng.	470 x 110	81	41	12	22	12
4	Biển số ngắn xe máy chuyên dùng.	280 x 200	81	41	12	22	12
5	Biển xe mô tô	180 x 150	50	30	7		
6	Biển số rơ moóc, sơmi rơ moóc	280 x 200	81	41	12		

- Riêng xe du lịch đến 9 chỗ ngồi, kích thước biển số phía sau cho phép sản xuất theo kích thước của hốc lắp biển số.

c) Vật liệu sản xuất biển số:

Nhôm dẻo dày 1mm, trên bề mặt biển số được phủ lớp vật liệu phản quang màu đỏ.

d) Quy cách:

- Nền biển số màu đỏ, chữ và số màu trắng dập chìm theo thiết kế của Cục Xe - Máy;

- Trên nền biển có dập nổi hình quân hiệu, đường kính 20mm:

+ Biển số dài: Hình quân hiệu dập phía trên gạch ngang thứ nhất;

+ Biển số ngắn: Hình quân hiệu dập ở vị trí bên trái, khoảng cách giữa chiều cao chữ ký hiệu đơn vị.

đ) Vị trí lắp biển số:

- Xe ô tô, xe xích: Phía trước lắp biển số dài tại vị trí lắp biển số theo thiết kế của nhà sản xuất; phía sau lắp biển số ngắn hoặc biển số dài tại vị trí hốc lắp biển số phù hợp với từng loại xe.

- Máy kéo, xe máy chuyên dùng: Có thể lắp 1 hoặc 2 biển số tùy theo từng loại xe. Trường hợp lắp 2 biển số: Phía trước lắp biển số dài tại vị trí lắp biển số theo thiết kế của nhà sản xuất; phía sau lắp biển số ngắn hoặc biển số dài tại vị trí hốc lắp biển số phù hợp với từng loại xe.

- Rơ moóc hoặc sơmi rơ moóc, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe máy điện và các loại xe tương tự: Lắp 1 biển số tại vị trí lắp biển số theo thiết kế của nhà sản xuất.

e) Quy cách sơn biển số trực tiếp lên thành hậu thùng xe ô tô vận tải

- Chiều cao của chữ và số 160mm;

- Chiều rộng của chữ và số 80mm;

- Bề dày nét chữ và số 20mm;

- Sử dụng sơn có màu tương phản với màu của thành hậu thùng xe.

2. Hệ thống số phụ

- Xe ô tô, rơ moóc, sơmi rơ moóc đã được đăng ký, trước khi đưa vào sử dụng phải bổ sung hệ thống số phụ cho xe theo quy định;

- Nhóm chữ, số trong hệ thống số phụ do phòng (ban) xe - máy các cơ quan, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng đề xuất, thủ trưởng cơ quan, đơn vị phê duyệt và quản lý theo chế độ mật (phải thống nhất, khoa học, tránh trùng lặp); sau khi được phê duyệt cơ quan, đơn vị báo cáo Cục Xe - Máy để thống nhất quản lý;

- Nhóm chữ và số của hệ thống số phụ gồm từ 1 đến 2 nhóm chữ hoặc 1 đến 2 nhóm số, có thể kết hợp cả nhóm chữ và số; giữa 2 nhóm chữ hoặc số nối nhau bằng nét gạch ngang. Nhóm chữ (số) đầu thể hiện đơn vị dưới đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng một cấp; nhóm thứ 2 thể hiện đơn vị dưới đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng 2 cấp.

Ví dụ: Xe của Trung đoàn Bộ binh 101, Sư đoàn Bộ binh 325 (25 - 01).

- Hình thức, chất liệu, vị trí trình bày

+ Phông chữ: ".VNARIAL NARROWH" đứng, đậm, cao 50mm, khoảng cách giữa các số (hoặc chữ) 12mm; nét gạch ngang: rộng 8mm, dài 15mm;

+ Màu sắc: Chọn màu chữ, số, đường gạch ngang có màu tương phản với màu nền tại vị trí ghi số phụ;

+ Hình thức: Trình bày phải thống nhất trên mỗi loại xe của đơn vị;

+ Chất liệu: Sơn trực tiếp lên xe hoặc cắt dán bằng màng phản quang, đảm bảo kết dính tốt, không bị bong tróc;

+ Vị trí: Trình bày bên trái theo chiều tiến của xe cả phía trước và phía sau xe, ở vị trí dễ quan sát.

Phụ lục III

KÝ HIỆU BIỂN SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(*Kèm theo Thông tư số 169/2021/TT-BQP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

TT	TÊN ĐƠN VỊ	KÝ HIỆU BIỂN SỐ
1	Bộ Tổng Tham mưu - Cơ quan Bộ Quốc phòng	TM
2	Tổng cục Chính trị	TC
3	Tổng cục Hậu cần	TH
4	Tổng cục Kỹ thuật	TT
5	Tổng cục Công nghiệp quốc phòng	TK
6	Tổng cục II	TN
7	Quân khu 1	KA
8	Quân khu 2	KB
9	Quân khu 3	KC
10	Quân khu 4	KD
11	Quân khu 5	KV
12	Quân khu 7	KP
13	Quân khu 9	KK
14	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	KT
15	Quân đoàn 1	AA
16	Quân đoàn 2	AB
17	Quân đoàn 3	AC
18	Quân đoàn 4	AD
19	Quân chủng Phòng không - Không quân	QA
20	Quân chủng Hải quân	QH
21	Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng	QB
22	Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển	QC
23	Bộ Tư lệnh 86	QM
24	Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	BL
25	Binh chủng Tăng, Thiết giáp	BB
26	Binh chủng Công binh	BC
27	Binh chủng Đặc công	BK
28	Binh chủng Pháo binh	BP
29	Binh chủng Hoá học	BH
30	Binh chủng Thông tin liên lạc	BT
31	Học viện Quốc phòng	HA

TT	TÊN ĐƠN VỊ	KÝ HIỆU BIỂN SỐ
32	Học viện Lục quân	HB
33	Học viện Chính trị	HC
34	Học viện Hậu cần	HE
35	Học viện Kỹ thuật quân sự	HD
36	Học viện Quân y	HH
37	Trường Sĩ quan Lục quân 1	HT
38	Trường Sĩ quan Lục quân 2	HQ
39	Trường Sĩ quan Chính trị	HN
40	Cục Đối ngoại	PA
41	Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam	PG
42	Ban Cơ yếu Chính phủ	PK
43	Viện Khoa học và Công nghệ quân sự	PQ
44	Viện Thiết kế Bộ Quốc phòng	PM
45	Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga	PX
46	Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	PP - 10
47	Bệnh viện quân y 175	PP - 40
48	Viện Y học cổ truyền Quân đội	PP - 60
49	Binh đoàn 11	AV
50	Binh đoàn 12	AT
51	Binh đoàn 15	AN
52	Binh đoàn 16	AX
53	Binh đoàn 18	AM
54	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	VT
55	Tổng công ty 36 - CTCP	CA
56	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	CB
57	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu tổng hợp Vạn Xuân	CD
58	Tổng công ty Đông Bắc	CH
59	Tổng công ty Thái Sơn	CM
60	Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	CN
61	Tổng công ty 319	CP
62	Công ty Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	CT
63	Tổng công ty xây dựng Lũng Lô	CV

Phụ lục IV

DANH MỤC XE MÁY CHUYÊN DÙNG

(*Kèm theo Thông tư số 169/2021/TT-BQP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng*)

I. Xe máy thi công

1. Máy làm đường hầm

a) Máy khoan đường hầm;

b) Xe vận chuyển đường hầm.

2. Máy làm đất:

a) Máy đào:

- Máy đào bánh lốp,
- Máy đào bánh xích,
- Máy đào bánh hỗn hợp;

b) Máy ủi:

- Máy ủi bánh lốp,
- Máy ủi bánh xích,
- Máy ủi bánh hỗn hợp;

c) Máy cạp;

d) Máy san;

đ) Máy lu:

- Máy lu bánh lốp,
- Máy lu bánh thép,
- Máy lu bánh hỗn hợp;

3. Máy thi công mặt đường:

a) Máy rải vật liệu;

b) Máy thi công mặt đường cấp phối;

c) Máy thi công mặt đường bê tông xi măng;

d) Máy trộn bê tông át phan;

đ) Máy tưới nhựa đường;

e) Máy vệ sinh mặt đường;

g) Máy duy tu sửa chữa đường;

h) Máy cào bóc mặt đường.

4. Máy thi công nền móng công trình:

a) Máy đóng cọc;

b) Máy ép cọc;

c) Máy khoan cọc nhồi.

5. Các loại xe máy thi công khác.

II. Xe máy xếp dỡ

1. Máy xúc:

a) Máy xúc bánh lốp;

b) Máy xúc bánh xích;

c) Máy xúc bánh hỗn hợp;

d) Máy xúc ủi.

2. Các loại xe máy nâng hàng.

3. Các loại xe máy xếp dỡ khác.

III. Xe máy chuyên dùng quân sự

1. Xe khắc phục, bố trí vật cản.

2. Xe vượt sông (bánh lốp).

3. Các loại xe máy chuyên dùng quân sự khác.

IV. Các loại xe máy chuyên dùng khác

1. Xe chế biến và gia công gỗ cơ động.

2. Xe cắt, tỉa cây.

3. Xe máy chuyên dùng trong sân bay, bến cảng, nhà kho...